

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHƯƠNG ĐÔNG

*Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

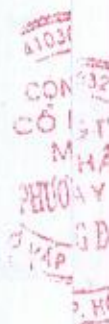


CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHƯƠNG ĐÔNG

Địa chỉ: 1B Quang Trung, Phường 8, Quận Gò Vấp, Tp.HCM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Phương Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty

Công ty cổ Phần May Phương Đông được chuyển thể từ Công ty May Phương Đông theo quyết định số 135/2004/QĐ-BCN ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần May Phương Đông (tên giao dịch đối ngoại: PHUONG DONG GARMENT JOINT - STOCK COMPANY - PDG) là một doanh nghiệp cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003249 ngày 31 tháng 3 năm 2005 do sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh cấp; Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 04 tháng 10 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 28 tháng 08 năm 2008.

Trụ sở chính: 1B Quang Trung, Phường 08, Quận Gò Vấp - Tp.Hồ Chí Minh

Tổng vốn điều lệ là **36.000.000.000 VND** (Ba mươi sáu tỷ đồng)

Lĩnh vực Kinh doanh:

Hoạt động chính của công ty là sản xuất, mua bán hàng may mặc, nguyên phụ liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, thuốc nhuộm và các sản phẩm ngành dệt may; Mua bán hàng công nghệ thực phẩm, nông lâm hải sản, thủ công mỹ nghệ, phương tiện vận tải, ô tô, xe máy, trang thiết bị văn phòng, thiết bị tạo mẫu thời trang, vật liệu điện, điện tử, cao su và các sản phẩm bằng cao su, giấy, bìa giấy và sản phẩm làm bằng bột giấy, thủy tinh và các sản phẩm làm bằng thủy tinh, sắt thép và sản phẩm làm bằng sắt thép, kim loại màu, máy móc thiết bị cơ khí, dụng cụ quang học - đo lường - y tế, Đại lý kinh doanh xăng dầu; Đại lý ký gửi vật tư, hàng hóa; xây dựng cơ sở hạ tầng công nghiệp và hạ tầng dân dụng.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 8.519.798.901 VND (Năm 2011 lợi nhuận sau thuế là 8.344.737.855 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 6.045.175.728 VND

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà : Hoàng Thu Hà	Chủ tịch
Bà : Dương Thị Ngọc Dung	Thành viên
Bà : Lê Thị Thanh	Thành viên
Ông : Nguyễn Văn Học	Thành viên
Ông : Vũ Đức Giang	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 06/12/2012

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà : Trần Thị Ngọc Dung	Trưởng Ban
Ông : Phan Thanh Sơn	Thành viên
Ông : Đinh Phan Quang	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Bà : Hoàng Thu Hà	Tổng Giám Đốc
Bà : Lê Thị Thanh	Phó Tổng Giám Đốc
Bà : Tôn Nữ Bích Thuận	Kế Toán Trưởng

Sở hữu cổ phần của cổ đông là thành viên sáng lập:

Tên cổ đông	Số cổ phần đang nắm giữ	Tỷ lệ % trên tổng vốn đã góp
Vốn Nhà nước tại Công ty	918.000	25,50%
Ông: Vũ Đức Giang	1.142.410	31,73%
Bà: Hoàng Thu Hà	128.250	3,56%
Ông: Nguyễn Văn Học	97.530	2,71%
Bà: Nguyễn Bảo Trân	50.000	1,39%
Bà: Lê Thị Thanh	67.030	1,86%
Công ty Cổ Phần Địa Ốc ACB	459.000	12,75%
Và các cổ đông khác	737.780	20,50%
Cộng	3.600.000	100%

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần May Phương Đông phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty.

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Hoàng Thu Hà

TM. Ban Giám Đốc

Tổng Giám Đốc



Hoàng Thu Hà



Số: 200../BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo Tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần May Phương Đông****Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Phương Đông**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần May Phương Đông được lập ngày 25 tháng 01 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2013

**Đỗ Khắc Thanh**
Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV**Kiểm toán viên****Lê Văn Tuấn**
Chứng chỉ KTV số: 0479 /KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		151.423.311.485	85.882.613.413
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.644.986.958	3.461.774.518
111	1. Tiền		1.644.986.958	3.461.774.518
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Đầu tư ngắn hạn			
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		131.170.396.347	43.532.924.045
131	1. Phải thu khách hàng		125.096.975.473	44.484.746.252
132	2. Trả trước cho người bán		4.263.352.176	867.198.432
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	04	2.930.053.014	979.391.073
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.119.984.316)	(2.798.411.712)
140	IV. Hàng tồn kho	05	17.534.554.645	37.305.930.515
141	1. Hàng tồn kho		17.534.554.645	37.305.930.515
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.073.373.535	1.581.984.335
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.073.373.535	1.217.800.759
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			356.683.576
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
158	4. Tài sản ngắn hạn khác			7.500.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		55.485.028.399	130.531.928.113
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2012	01/01/2012
220	II. Tài sản cố định		41.888.887.946	107.949.375.647
221	1. Tài sản cố định hữu hình	06	40.348.906.446	106.033.485.874
222	- Nguyên giá		146.104.587.327	214.701.335.071
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(105.755.680.881)	(108.667.849.197)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	07	1.539.981.500	1.700.889.773
228	- Nguyên giá		4.833.087.597	4.595.847.597
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.293.106.097)	(2.894.957.824)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08		215.000.000
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		7.803.600.000	13.957.605.013
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	09		8.472.492.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	10	7.803.600.000	7.803.600.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	11		(2.318.486.987)
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.792.540.453	8.624.947.453
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.672.735.453	8.451.142.453
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	3. Tài sản dài hạn khác		119.805.000	173.805.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		206.908.339.884	216.414.541.526

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2012	01/01/2012
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		151.207.507.388	162.408.862.933
310	I. Nợ ngắn hạn		108.511.509.558	117.108.166.936
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	74.010.224.368	61.869.769.178
312	2. Phải trả người bán		12.361.531.170	27.260.120.687
313	3. Người mua trả tiền trước		1.571.822.872	674.244.608
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	8.418.519.264	351.216.720
315	5. Phải trả người lao động		7.648.750.110	21.054.891.437
316	6. Chi phí phải trả	15	1.366.371.645	3.071.068.692
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	1.093.670.684	1.096.949.004
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.040.619.445	1.729.906.610
330	II. Nợ dài hạn		42.695.997.830	45.300.695.997
331	1. Phải trả dài hạn người bán		925.961.465	962.958.241
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác	17	372.503.000	5.185.679.163
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	41.397.533.365	36.384.960.443
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			28.622.855
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			2.738.475.295
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		55.700.832.496	54.005.678.593
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	55.700.832.496	54.005.678.593
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.080.000.000	1.080.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(213.324.837)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.810.358.018	8.958.378.128
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.765.298.750	2.339.308.805
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.045.175.728	5.841.316.497
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	2. Nguồn kinh phí			
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		206.908.339.884	216.414.541.526

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại - USD			
- Dollar Mỹ (USD)		48,567.71	12,150.38
- Yên Nhật (JPY)			364.38
- Euro (EUR)		466.74	477.42
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Trần Bích Đoàn Thư

Kế toán trưởng



Tôn Nữ Bích Thuận

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2013



Tổng Giám đốc

Hoàng Thu Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	250.827.468.848	295.560.892.510
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	3.275.756.625	378.107.462
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	247.551.712.223	295.182.785.048
11	4. Giá vốn hàng bán	24	170.177.410.411	200.716.834.118
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.374.301.812	94.465.950.930
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.677.726.548	7.772.850.638
22	7. Chi phí tài chính	26	13.770.895.517	14.909.629.091
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.625.116.397	10.485.803.977
24	8. Chi phí bán hàng		11.475.663.054	14.338.026.313
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		57.766.261.036	61.134.884.028
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.960.791.247)	11.856.262.136
31	11. Thu nhập khác		71.950.298.825	2.561.231.122
32	12. Chi phí khác		58.277.185.160	3.576.619.703
40	13. Lợi nhuận khác		13.673.113.665	(1.015.388.581)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.712.322.418	10.840.873.555
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	2.192.523.517	2.496.135.700
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.519.798.901	8.344.737.855
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	28	2.367	2.318

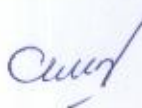
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu



Trần Bích Đoàn Thư

Kế toán trưởng



Tôn Nữ Bích Thuận

Tổng Giám đốc



Hoàng Thu Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		243.483.329.408	319.568.331.400
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(60.658.307.398)	(57.161.573.049)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(59.152.986.933)	(20.435.259.159)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(8.117.264.982)	(10.037.485.889)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.503.212.089)	(4.021.876.763)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		29.268.173.424	20.762.787.404
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(51.394.309.831)	(60.755.643.520)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		91.925.421.599	187.919.280.424
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(8.039.569.786)	(26.243.416.790)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		1.727.325.000	959.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			5.564.760.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.472.492.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		44.767.317	963.315.466
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.205.014.531	(18.756.341.324)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		78.454.434.314	46.179.723.242
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(166.708.917.692)	(220.913.690.285)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.699.670.410)	(5.453.212.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(95.954.153.788)	(180.187.179.743)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.823.717.658)	(11.024.240.643)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.461.774.518	11.941.858.220
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.930.098	2.544.156.941
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.644.986.958	3.461.774.518

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Bích Đoàn Thư



Tôn Nữ Bích Thuận

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2013



Hoàng Thu Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012***1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ Phần May Phương Đông được chuyển thể từ công ty May Phương Đông theo quyết định số 135/2004/QĐ-BCN ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần May Phương Đông (tên giao dịch đối ngoại: PHUONG DONG GARMENT JOINT - STOCK COMPANY - PDG) là một doanh nghiệp cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003249 ngày 31 tháng 3 năm 2005 do sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh cấp; Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 04 tháng 10 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 28 tháng 08 năm 2008.

Tổng vốn điều lệ là 36.000.000.000 VND (Ba mươi sáu tỷ đồng)

Trụ sở chính: 1B Quang Trung, Phường 08, Quận Gò Vấp - Tp.Hồ Chí Minh

Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của công ty là sản xuất, mua bán hàng may mặc, nguyên phụ liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, thuốc nhuộm và các sản phẩm ngành dệt may; mua bán hàng công nghệ thực phẩm, nông lâm hải sản, thủ công mỹ nghệ, phương tiện vận tải, ô tô, xe máy, trang thiết bị văn phòng, thiết bị tạo mẫu thời trang, vật liệu điện, điện tử, cao su và các sản phẩm bằng cao su, giấy, bìa giấy và sản phẩm làm bằng bột giấy, thủy tinh và các sản phẩm làm bằng thủy tinh, sắt thép và sản phẩm làm bằng sắt thép, kim loại màu, máy móc thiết bị cơ khí, dụng cụ quang học - đo lường - y tế, đại lý kinh doanh xăng dầu; đại lý kỹ gởi vật tư, hàng hóa; xây dựng cơ sở hạ tầng công nghiệp và hạ tầng dân dụng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm 31/12/2012.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

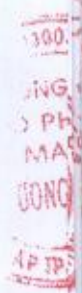
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 04 năm
- TSCĐHH khác	04 - 06 năm
- TSCĐ Vô hình	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phần công việc đã hoàn thành được chủ đầu tư và tư vấn giám sát chấp nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty CP May Phương Đông được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và năm 2006. Ba năm tiếp theo (năm 2007, năm 2008, năm 2009), Công ty được giảm 50% thuế phải nộp với mức thuế suất là 20% theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

011;
ÔNG
NHÌM
VU
INH
KIỂM
TIA
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

03. TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
Tiền mặt	272.950.348	582.761.959
Tiền mặt VND	272.950.348	582.761.959
Tiền gửi ngân hàng	1.372.036.610	2.879.012.559
Tiền gửi VND	347.949.889	2.611.944.861
+ Ngân hàng Ngoại thương	276.684.193	1.877.280.258
+ Ngân hàng Công thương	34.481.036	515.026.631
+ Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	2.074.714	2.491.057
+ Ngân hàng Á Châu	2.934.294	9.460.383
+ Ngân hàng Vibank	1.373.480	1.345.090
+ Ngân hàng HSBC	30.402.172	1.779
+ Ngân hàng NN&PTNT Tuy Phong		206.339.663
Tiền gửi ngoại tệ	1.024.086.721	267.067.698
+ Ngân hàng Ngoại thương (38,644.32 USD)	804.883.897	57.053.099
+ Ngân hàng Ngoại thương (264.28 EUR)	7.088.267	7.508.086
+ Ngân hàng Công thương (202.46 EUR)	5.430.190	5.517.025
+ Ngân hàng Công thương (2,370.92 USD)	49.381.522	22.047.896
+ Ngân hàng Công thương		974.472
+ Ngân hàng Quốc tế Việt Nam (312.26 USD)	6.503.751	6.633.718
+ Ngân hàng Á Châu (6,240.31 USD)	129.973.177	23.362.976
+ Ngân hàng HSBC (999.90 USD)	20.825.917	143.970.426
Cộng	1.644.986.958	3.461.774.518

04. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
- Phải thu khác	2.930.053.014	979.391.073
+ Chi hộ bảo hiểm xã hội	938.229.872	727.894.930
+ Bảo hiểm y tế		35.673.240
+ Bảo hiểm thất nghiệp	29.246.453	73.662.017
+ Đối tượng khác	1.962.576.689	142.160.886
Cộng	2.930.053.014	979.391.073

05. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
- Nguyên liệu, vật liệu	8.805.574.347	10.937.990.704
- Công cụ, dụng cụ	187.609.011	407.636.198
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.169.186.420	20.250.489.277
- Thành phẩm	1.774.288.303	4.322.942.704
- Hàng hóa	47.338.809	90.156.687
- Hàng gửi đi bán	2.550.557.755	1.296.714.945
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	17.534.554.645	37.305.930.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	92.847.523.906	107.349.959.123	5.510.694.059	7.671.564.373	1.321.593.610	214.701.335.071
Số tăng trong năm	499.514.545	1.051.892.145		1.177.346.277		2.728.752.967
- Mua trong năm		278.625.000		1.177.346.277		1.455.971.277
- Đầu tư XD CB hoàn thành	499.514.545					499.514.545
- Tăng khác		773.267.145				773.267.145
Số giảm trong năm	35.954.919.269	34.851.051.124	17.727.273	501.803.045		71.325.500.711
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	35.954.919.269	34.604.456.199	17.727.273	501.803.045		71.078.905.786
- Giảm khác		246.594.925				246.594.925
Số dư cuối năm	57.392.119.182	73.550.800.144	5.492.966.786	8.347.107.605	1.321.593.610	146.104.587.327
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	25.924.840.548	72.018.216.360	3.518.055.291	5.885.143.388	1.321.593.610	108.667.849.197
Số tăng trong năm	3.773.387.899	6.492.348.171	496.382.579	730.002.158		11.492.120.807
- Khấu hao trong năm	3.769.438.002	5.911.266.752	496.382.579	730.002.158		10.907.089.491
- Tăng khác	3.949.897	581.081.419				585.031.316
Số giảm trong năm	1.612.913.107	12.704.636.178	3.971.079	82.768.759		14.404.289.123
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	1.612.913.107	12.458.041.253	3.693.180	78.482.487		14.153.130.027
- Giảm khác		246.594.925	277.899	4.286.272		251.159.096
Số dư cuối năm	28.085.315.340	65.805.928.353	4.010.466.791	6.532.376.787	1.321.593.610	105.755.680.881
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	66.922.683.358	35.331.742.763	1.992.638.768	1.786.420.985		106.033.485.874
Tại ngày cuối năm	29.306.803.842	7.744.871.791	1.482.499.995	1.814.730.818		40.348.906.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.319.216.500	1.186.549.000	2.077.267.632	12.814.465	4.595.847.597
Số tăng trong năm			237.240.000		237.240.000
- Mua trong năm			237.240.000		237.240.000
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	1.319.216.500	1.186.549.000	2.314.507.632	12.814.465	4.833.087.597
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		804.875.727	2.077.267.632	12.814.465	2.894.957.824
Số tăng trong năm		381.673.273	16.475.000		398.148.273
- Khấu hao trong năm		381.673.273	16.475.000		398.148.273
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
Cộng					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		1.186.549.000	2.093.742.632	12.814.465	3.293.106.097
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.319.216.500	381.673.273			1.700.889.773
Tại ngày cuối năm	1.319.216.500		220.765.000		1.539.981.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

08. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
- Đầu tư xây dựng xí nghiệp may Tuy Phong, Bình Thuận		215.000.000
Cộng		215.000.000

09. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
- Công ty TNHH Cartina Enterprises				8.472.492.000
Cộng				8.472.492.000

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
- Đầu tư dài hạn khác				
- Cty CP Bất động sản Dệt may Việt Nam	348.000	3.480.000.000	348.000	3.480.000.000
- Cty CP Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	432.360	4.323.600.000	432.360	4.323.600.000
Cộng		7.803.600.000		7.803.600.000

11. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
- Dự phòng khoản lỗ của Công ty TNHH Cartina Enterprises Việt Nam		2.318.486.987
Cộng		2.318.486.987

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
- Công cụ dụng cụ	176.550.001	1.364.425.160
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng MMTB	1.252.912.725	824.604.402
- Chi phí bảo hiểm		
- Chi phí thiết kế xây dựng	34.434.818	53.998.577
- Chi phí kim phụ tùng		
- Chi phí khác	4.208.837.909	6.208.114.314
Cộng	5.672.735.453	8.451.142.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
- Vay ngắn hạn	73.127.976.368	60.508.471.178
Vay ngắn hạn VND	60.648.554.209	22.344.411.387
+ Ngân hàng Ngoại thương	51.891.469.676	6.171.310.322
+ Ngân hàng Công thương		16.173.101.065
+ Ngân hàng HSBC	8.757.084.533	
Vay ngắn hạn ngoại tệ - USD	12.479.422.159	38.164.059.791
+ Ngân hàng Ngoại thương	9.965.903.076	36.924.481.371
+ Ngân hàng HSBC	2.513.519.083	
+ Ngân hàng ACB		1.239.578.420
- Nợ dài hạn đến hạn trả	882.248.000	1.361.298.000
Nợ dài hạn đến hạn trả - VND	882.248.000	1.288.400.000
+ Công ty tài chính	336.850.000	388.400.000
+ Ngân hàng Ngoại thương		900.000.000
+ Ngân hàng Á Châu	449.398.000	
+ Ngân hàng Công thương	96.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả ngoại tệ - USD		72.898.000
+ Ngân hàng Ngoại thương		72.898.000
Cộng	74.010.224.368	61.869.769.178

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
- Thuế giá trị gia tăng	7.555.199.421	148.746.737
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	822.282.616	132.971.188
- Thuế thu nhập cá nhân	41.037.227	69.498.795
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	8.418.519.264	351.216.720

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		
- Chi phí phải trả khác	1.366.371.645	3.071.068.692
Cộng	1.366.371.645	3.071.068.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	3.811.814	61.475.894
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế	363.132.159	262.751.810
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	726.726.711	772.721.300
Cộng	1.093.670.684	1.096.949.004

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
- Tập đoàn dệt may VN - Phí hỗ trợ xây dựng xí nghiệp may Dung Quất		1.950.000.000
- Phải trả phải nộp dài hạn khác	372.503.000	3.235.679.163
Cộng	372.503.000	5.185.679.163

DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

- Chênh lệch do Đánh giá lại tài sản do góp vốn liên doanh vào Cty		2.738.475.295
Cộng		2.738.475.295

18. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	41.397.533.365	36.384.960.443
- Vay ngân hàng	41.397.533.365	36.384.960.443
Vay ngân hàng VND	41.397.533.365	36.007.061.377
+ Ngân hàng Ngoại thương (*)	26.200.000.000	30.721.478.739
+ Ngân hàng Công Thương	715.000.000	585.984.000
+ Ngân hàng Á Châu	3.595.173.910	
Vay ngân hàng ngoại tệ - USD		377.899.066
+ Ngân hàng Quốc tế Việt Nam		
+ Ngân hàng Ngoại thương		377.899.066
Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	41.397.533.365	36.384.960.443

(*) Theo hợp đồng nguyên tắc nhượng bán tài sản Xí nghiệp May Tuy Phong số 01/PDG-BTNB ngày 01/12/2012 giữa Cty Cp May Phương Đông và Cty Cp May Bình Thuận - Nhà Bè, bên mua có quyền tiếp tục sử dụng khoản vốn vay liên quan đến việc xây dựng Xí nghiệp Tuy Phong, và có trách nhiệm hoàn trả hết nợ vay theo lộ trình cam kết. Hai bên đang làm thủ tục bàn giao khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm trước	36.000.000.000	1.080.000.000	638.549.026			7.696.680.032	8.123.904.342	1.922.071.912
Tăng vốn trong năm trước						8.344.737.855	834.473.786	417.236.893
Lãi trong năm trước			631.736.020					
Tăng khác								
Giảm vốn trong năm trước						5.760.000.000		
Lỗ trong năm trước						4.440.101.390		
Chia cổ tức			(1.483.609.883)					
Giảm khác								
Số dư cuối năm trước	36.000.000.000	1.080.000.000	(213.324.837)			5.841.316.497	8.958.378.128	2.339.308.805
Tăng vốn trong năm nay						8.519.798.901		
Lãi trong năm nay							851.979.890	425.989.945
Tăng do trích từ lợi nhuận			213.324.837					
Tăng khác								
Giảm vốn trong năm nay						5.760.000.000		
Lỗ trong năm nay						2.555.939.670		
Chia cổ tức								
Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	36.000.000.000	1.080.000.000				6.045.175.728	9.810.358.018	2.765.298.750



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

19. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>%</u>	<u>Đầu năm</u>	<u>%</u>
Vốn góp của Nhà nước	9.180.000.000	25,5%	9.180.000.000	25,5%
Vốn góp của các đối tượng khác	26.820.000.000	74,5%	26.820.000.000	74,5%
Cộng	36.000.000.000	100%	36.000.000.000	100%

19. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	36.000.000.000	36.000.000.000
- Vốn góp đầu năm		
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	36.000.000.000	36.000.000.000
- Vốn góp cuối năm		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.760.000.000	5.760.000.000

19. d) Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

19. d) Các quỹ của công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển
 - Quỹ dự phòng tài chính
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Cộng:

Cuối năm	Đầu năm
9.810.358.018	8.958.378.128
2.765.298.750	2.339.308.805
12.575.656.768	11.297.686.933

20. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho thuê đất để làm văn phòng, cửa hàng, xưởng may và kho chứa tại Quận Gò Vấp và Quận 12 - Tp.Hồ Chí Minh

Chi tiết các hợp đồng thuê như sau:

Thông tin chung	Tại Quận 12	Tại Quận Gò Vấp
Hợp đồng thuê	Số 639/TNMT-HĐTD-ĐKKTD ngày 28/1/2005	Số 257/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 09/1/2008
Vị trí đất thuê	Số 22/14 Phan Văn Hớn, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12 - Tp.HCM	1B Quang Trung, Phường 8, Quận Gò Vấp - Tp.HCM
Thời hạn thuê	15 năm (28/01/2005 - 31/12/2020)	38 năm (09/01/2008 - 28/08/2046)
Diện tích	18.431 m ²	7.589,8 m ²
Đơn giá thuê	4.000 đ/m ² /năm	40.625 đ/m ² /năm

b) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 01 năm trở xuống
- Trên 01 năm đến 05 năm
- Trên 05 năm

Cuối năm	Đầu năm
382.059.625	382.059.625
1.528.238.500	1.528.238.500
10.235.360.000	10.235.360.000
12.145.658.125	12.145.658.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu hợp đồng xây dựng

Cộng

Năm 2012	Năm 2011
216.831.976.747	279.642.024.649
33.995.492.101	15.918.867.861
250.827.468.848	295.560.892.510

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Chiết khấu thương mại
Giảm giá hàng bán
Hàng bán bị trả lại
Thuế xuất khẩu

Cộng

Năm 2012	Năm 2011
3.275.756.625	378.107.462
3.275.756.625	378.107.462

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa
Doanh thu thuần dịch vụ
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng

Cộng

Năm 2012	Năm 2011
213.556.220.122	279.263.917.187
33.995.492.101	15.918.867.861
247.551.712.223	295.182.785.048

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng hóa đã bán
Giá vốn của thành phẩm đã bán
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
Giá vốn của hợp đồng xây dựng
Các khoản chi phí vượt mức bình thường
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Năm 2012	Năm 2011
576.992.620	8.053.595.107
165.975.302.294	189.896.315.373
3.625.115.497	2.766.923.638
170.177.410.411	200.716.834.118

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Năm 2012	Năm 2011
44.767.317	487.719.466
	955.596.000
314.472.244	6.329.535.172
2.318.486.987	
2.677.726.548	7.772.850.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
- Lãi tiền vay	13.625.116.397	10.485.803.977
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ do bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	95.209.552	4.423.825.114
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	50.569.568	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	13.770.895.517	14.909.629.091

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012	Năm 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	2.192.523.517	2.496.135.700
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.192.523.517	2.496.135.700

Ghi chú:**(*) Chi tiết thuế TNDN hiện hành:**

	Năm 2012
- Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế	10.712.322.418
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu Thuế TNDN	
+ Các khoản điều chỉnh tăng:	1.335.668.555
- Chi phí quản lý	1.335.668.555
+ Các khoản điều chỉnh giảm:	
- Thu nhập từ cổ tức được chia	
- Tổng thu nhập chịu Thuế	12.047.990.973
Trong đó:	
+ Lợi nhuận năm 2012 được hưởng ưu đãi thuế 20%	
+ Lợi nhuận năm 2012 không được hưởng ưu đãi	12.047.990.973
- Thuế TNDN hiện hành	3.011.997.743
+ Thuế suất thuế TNDN hiện hành 20%	
+ Thuế suất thuế TNDN hiện hành 25%	3.011.997.743
- Thuế TNDN được miễn 30%	819.474.226
Cộng	2.192.523.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Năm 2012	Năm 2011
8.519.798.901	8.344.737.855
3.600.000	3.600.000
2.367	2.318

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm 2012	Năm 2011
66.091.428.222	113.305.364.971
124.016.157.941	119.856.514.786
11.305.237.764	10.672.021.627
18.422.002.989	17.011.114.408
10.706.764.693	11.883.860.614
230.541.591.609	272.728.876.406

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Các bên liên quan với Công ty gồm:

Tập đoàn dệt may Việt Nam
Cty TNHH Cartina Enterprises Việt Nam

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Công ty liên kết

1.2. Các giao dịch với các bên liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu trong kỳ (VND)	Giá trị khoản phải thu cuối kỳ (VND)
Cty TNHH Cartina Enterprises Việt Nam	Gia công hàng hóa	15.430.520.260	1.612.146.800
	Cung cấp dịch vụ: cơm, điện, bảo vệ, than.. và các dịch vụ khác	7.312.895.542	1.477.198.560
	Cho thuê nhà xưởng	6.705.012.658	544.080.900
		29.448.428.460	3.633.426.260
Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả trong kỳ (VND)	Giá trị khoản phải trả cuối kỳ (VND)
Tập đoàn dệt may Việt Nam	Trả cổ tức	1.468.800.000	1.468.800.000
Cty TNHH Cartina Enterprises Việt Nam	Gia công hàng hóa	5.829.615	
		1.474.629.615	1.468.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

2. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	31/12/2012	01/01/2012
Tiền lương	1.957.257.744	1.552.964.037
Thù lao hội đồng quản trị	491.300.000	480.000.000

3. Thông tin về Báo cáo bộ phận

+ Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

4. Tài sản và nợ phải tài chính:

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2012	Ngày 31/12/2011	Ngày 31/12/2012	Ngày 31/12/2011
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.644.986.958	3.461.774.518	1.644.986.958	3.461.774.518
Phải thu khách hàng	125.096.975.473	44.484.746.252	125.096.975.473	44.484.746.252
Trả trước cho người bán	4.263.352.176	867.198.432	4.263.352.176	867.198.432
Các khoản phải thu khác	2.930.053.014	979.391.073	2.930.053.014	979.391.073
Cộng	133.935.367.621	49.793.110.275	133.935.367.621	49.793.110.275
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	13.287.492.635	28.223.078.928	13.287.492.635	28.223.078.928
Người mua trả tiền trước	1.571.822.872	674.244.608	1.571.822.872	674.244.608
Vay và nợ	115.407.757.733	98.254.729.621	115.407.757.733	98.254.729.621
Phải trả người lao động	7.648.750.110	21.054.891.437	7.648.750.110	21.054.891.437
Chi phí phải trả khác	1.366.371.645	3.071.068.692	1.366.371.645	3.071.068.692
Các khoản phải trả khác	1.466.173.684	6.282.628.167	1.466.173.684	6.282.628.167
Cộng	140.748.368.679	157.560.641.453	140.748.368.679	157.560.641.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 31/12/2012. Tuy nhiên Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh 3).

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2011	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	27.260.120.687	962.958.241		28.223.078.928
Người mua trả tiền trước	674.244.608			674.244.608
Vay và nợ	61.869.769.178	36.384.960.443		98.254.729.621
Phải trả người lao động	21.054.891.437			21.054.891.437
Chi phí phải trả	3.071.068.692			3.071.068.692
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.096.949.004	5.185.679.163		6.282.628.167
Cộng	115.027.043.606	42.533.597.847		157.560.641.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

Tại ngày 31/12/2012	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	12.361.531.170	925.961.465		13.287.492.635
Người mua trả tiền trước	1.571.822.872			1.571.822.872
Vay và nợ	74.010.224.368	41.397.533.365		115.407.757.733
Phải trả người lao động	7.648.750.110			7.648.750.110
Chi phí phải trả	1.366.371.645			1.366.371.645
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.093.670.684	372.503.000		1.466.173.684
Cộng	98.052.370.849	42.695.997.830		140.748.368.679

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

	Thay đổi tỷ giá VND/USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011	+2%	(581.047.718)
	-2%	581.047.718
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	+2%	170.219.667
	-2%	(170.219.667)

i. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Trong năm 2012 Công ty không phát sinh các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Mức độ thay đổi của lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

j. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

6. Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

While

Trần Bích Đoàn Thư

Kế toán trưởng

См.

Tôn Nữ Bích Thuận

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc

MAY
PHUONG DANK
VAP HO

Hoàng Thu Hà